

Số: 1890 /QĐ-CTCP397

Mạo Khê, ngày 28 tháng 08 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19) thuộc kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐĐ-CTCP397 ngày 21/7/2026 của Công ty cổ phần 397 về việc bổ nhiệm chức vụ cán bộ;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-CTCP397 ngày 28/06/2026 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 1407/QĐ-CTCP397 ngày 30/06/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19) thuộc kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-CTCP397 ngày 03/07/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19) thuộc kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Thông báo số 1451/TB-CTCP397 ngày 03/07/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc mời thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19) thuộc kế hoạch



Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-CTCP397 ngày 16/07/2026 “Về việc gia hạn thời điểm đóng, mở thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19) thuộc kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Thông báo số 1568/TB-CTCP397 ngày 17/07/2026 “Về việc gia hạn thời điểm đóng, mở thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19) thuộc kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Tờ trình ngày 21/08/2026 của Tổ chuyên gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19) thuộc kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 22/08/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19) thuộc kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19) thuộc kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026, với những nội dung sau:

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2026 (GT19).

- Tên nhà thầu trúng thầu: **Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái.**

- Địa chỉ: Số 192/19, phố Thái Thịnh, phường Đồng Đa, Hà Nội.

- Mã số thuế: 0104567918.

- Giá trị trúng thầu: **7.698.548.780 đồng.**

Bằng chữ: Bảy tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm tám mươi đồng.

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT và các thuế, phí khác theo quy định.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 126 ngày kể từ ngày hợp đồng ký kết giữa 2 bên có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 306 ngày kể từ ngày hợp đồng ký kết giữa 2 bên có hiệu lực.

- Địa điểm thực hiện gói thầu: Kho vật tư, Công ty cổ phần 397 - khu Nam Trảng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Giao cho Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định đấu thầu: Tổ chức đăng tải thông tin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ trưởng Tổ chuyên gia, Tổ trưởng Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- PGĐ Huyện (c/đ);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, CĐVT. C04.

GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Thành

PHÊ DUYỆT KỶ LƯỢNG GÓI THẦU: MUA VẬT TƯ, PHỤ TÙNG SƠ X THIẾT BỊ CATERPILLAR (CAT) PHỤC VỤ SẢN XUẤT 6
THÁNG CUỐI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 130.../QĐ-CTCP397 ngày 23/08/2026 của Công ty cổ phần 397)



STT	Danh mục vật tư	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
1	Ca ngoài vòng bi bị động 030-0060	Cái	2	1.731.000	3.462.000	8	276.960	India/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
2	Gioăng 030-4605	Cái	5	55.000	275.000	8	22.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
3	Gioăng tròn 030-4606	Cái	5	137.000	685.000	8	54.800	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
4	Gioăng 033-5853 214-7566	Cái	5	172.000	860.000	8	68.800	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
5	Gioăng tròn 238-5081 033-6027 238-5081	Cái	7	253.000	1.771.000	8	141.680	China/USA/Estoni	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
6	Gioăng đầu ống nhiên liệu 033-6033	Cái	12	178.000	2.136.000	8	170.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
7	Gioăng giắc điện kim phun 033-6034 330-8197	Cái	20	294.000	5.880.000	8	470.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
8	Gioăng 033-6039 228-7089	Cái	10	190.000	1.900.000	8	152.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
9	Gioăng ống lót vòi phun 061-8561 346-4897	Cái	12	513.000	6.156.000	8	492.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
10	Gioăng 103-8236 373-9231	Cái	10	287.000	2.870.000	8	229.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
11	Vòng bi 106-7799	Vòng	2	3.120.000	6.240.000	8	499.200	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
12	Phin lọc gió trong ca bin 107-0266	Cái	10	1.049.000	10.490.000	8	839.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
13	Gioăng ống lót vòi phun 107-9570	Cái	12	164.000	1.968.000	8	157.440	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
14	Gioăng phần mặt máy 108-5803 238-5079	Cái	12	162.000	1.944.000	8	155.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
15	Gioăng phần mặt máy 108-5806 238-5086	Cái	12	477.000	5.724.000	8	457.920	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
16	Gioăng 109-0072	Cái	10	321.000	3.210.000	8	256.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
17	Gioăng 109-0073	Cái	10	342.000	3.420.000	8	273.600	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
18	Gioăng 109-0074	Cái	10	512.000	5.120.000	8	409.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
19	Gioăng 109-0075	Cái	10	466.000	4.660.000	8	372.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
20	Gioăng 109-0076	Cái	10	383.000	3.830.000	8	306.400	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
21	Gioăng tròn 109-0077	Cái	10	529.000	5.290.000	8	423.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
22	Gioăng 109-0078	Cái	10	287.000	2.870.000	8	229.600	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
23	Gioăng 109-3206 214-7567	Cái	10	179.000	1.790.000	8	143.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
24	Gioăng 109-9685 238-5078	Cái	10	155.000	1.550.000	8	124.000	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
25	Xéc măng máy nén khí 110-1337	Bộ	2	3.608.000	7.216.000	8	577.280	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
26	Gioăng xi lanh 110-2220	Cái	12	556.000	6.672.000	8	533.760	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
27	Gioăng 112-1574	Cái	5	339.000	1.695.000	8	135.600	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
28	Gioăng tròn 112-1579 112-1579 467-2620	Cái	5	746.000	3.730.000	8	298.400	Mexico/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
29	Gioăng tròn 112-1580	Cái	5	528.000	2.640.000	8	211.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
30	Gioăng 112-5282	Cái	5	101.000	505.000	8	40.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
31	Gioăng 114-2687	Cái	10	210.000	2.100.000	8	168.000	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
32	Gioăng đường khí 114-4427	Cái	10	111.000	1.110.000	8	88.800	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
33	Gioăng cầu dầu mặt máy 116-7220	Cái	20	389.000	7.780.000	8	622.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
34	Gioăng cầu dầu với phun 116-7221	Cái	20	284.000	5.680.000	8	454.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
35	Gioăng cầu dầu mặt máy 116-7222	Cái	20	205.000	4.100.000	8	328.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
36	Trục bánh răng trung gian buồng trước 117-9712	Cái	1	19.041.000	19.041.000	8	1.523.280	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
37	Gioăng 118-5068	Cái	10	106.000	1.060.000	8	84.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
38	Gioăng 118-7214	Cái	10	211.000	2.110.000	8	168.800	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
39	Dây điện vào van điện từ bơm ép 121-0596	Cái	5	1.488.000	7.440.000	8	595.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
40	Xu páp xả 122-0321	Cái	24	2.413.000	57.912.000	8	4.632.960	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
41	Xu páp hút 122-0322	Cái	24	2.536.000	60.864.000	8	4.869.120	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
42	Gioăng phanh 123-7268	Cái	10	844.000	8.440.000	8	675.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
43	Gioăng phanh 123-7271	Cái	10	981.000	9.810.000	8	784.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
44	Gioăng bầu phanh 123-7272	Cái	10	1.003.000	10.030.000	8	802.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
45	Gioăng phanh 124-3520	Cái	10	786.000	7.860.000	8	628.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
46	Lò xo căng puly cánh quạt 125-5071	Cái	3	6.711.000	20.133.000	8	1.610.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
47	Gioăng băng trước 125-9794 259-4598	Cái	5	1.069.000	5.345.000	8	427.600	Estonia/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
48	Phin lọc dầu lái 126-1813	Cái	30	2.448.000	73.440.000	8	5.875.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
49	Gioăng 126-2702	Cái	10	455.000	4.550.000	8	364.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
50	Gioăng máy nén khí 129-3948	Cái	5	683.000	3.415.000	8	273.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
51	Vòng bi hộp số 129-8391 616-8181	Bộ	1	63.325.000	63.325.000	8	5.066.000	USA/Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
52	Gioăng cổ xả 129-9452	Cái	10	235.000	2.350.000	8	188.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
53	Phin lọc dầu phanh 130-3212	Cái	20	2.139.000	42.780.000	8	3.422.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
54	Bạc bánh răng trước 131-7123	Cái	3	1.738.000	5.214.000	8	417.120	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
55	Gioăng 133-1705	Cái	5	562.000	2.810.000	8	224.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
56	Phin lọc tạcen nước mmen nre 133-3673 313-4490	Cái	15	1.496.000	22.440.000	8	1.795.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
57	Bộ gioăng phốt bơm ép 138-6256	Bộ	2	6.612.000	13.224.000	8	1.057.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
58	Bộ gioăng van rò le phanh 142-3439	Cái	5	4.131.000	20.655.000	8	1.652.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
59	Phốt đầu trục cơ 142-5867	Cái	1	4.490.000	4.490.000	8	359.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
60	Phốt sau trục cơ 142-5868	Cái	1	4.490.000	4.490.000	8	359.200	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
61	Gioăng xi lanh 142-7072	Cái	12	311.000	3.732.000	8	298.560	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
62	Phin lọc dầu lái 144-0832	Cái	10	2.188.000	21.880.000	8	1.750.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
63	Mô tơ gạt mưa 147-7975	Cái	2	10.460.000	20.920.000	8	1.673.600	Spain	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

Handwritten signature or mark in blue ink.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
64	Gioăng tròn 152-2938 152-2938 228-7091	Cái	10	221.000	2.210.000	8	176.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
65	Bánh răng lai bom ép 155-6637	Cái	2	8.400.000	16.800.000	8	1.344.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
66	Van chia hơi phanph 159-5149	Cái	2	7.917.000	15.834.000	8	1.266.720	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
67	Đệm băng sau 161-7293	Cái	2	5.174.000	10.348.000	8	827.840	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
68	Cảm biến áp suất vào tăng áp 161-9926	Cái	2	9.857.000	19.714.000	8	1.577.120	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
69	Bạc bộ lai bom ép 162-0150	Cái	2	758.000	1.516.000	8	121.280	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
70	Bạc bộ lai bom ép 162-0151	Cái	2	878.000	1.756.000	8	140.480	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
71	Bạc bộ lai bom ép 162-0152	Cái	2	3.035.000	6.070.000	8	485.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
72	Đệm băng trước 166-9145	Cái	2	1.285.000	2.570.000	8	205.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
73	Cảm biến áp lực tác động phun 167-1709	Cái	2	9.857.000	19.714.000	8	1.577.120	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
74	Giảm chấn động cơ 167-8130	Cái	1	61.508.000	61.508.000	8	4.920.640	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
75	Cảm biến bảo dòng nước 171-8708	Cái	2	8.274.000	16.548.000	8	1.323.840	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
76	Van phanph trước 172-6232	Cái	1	27.931.000	27.931.000	8	2.234.480	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
77	Bi chữ thập các dăng 173-0888	Cái	5	4.943.000	24.715.000	8	1.977.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
78	Mô tơ quạt điều hòa 174-1489 453-2441	Cái	2	13.403.000	26.806.000	8	2.144.480	Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
79	Gioăng ống hút 176-0267	Cái	5	1.694.000	8.470.000	8	677.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
80	Ca trong vòng bi bị động 177-7886	Cái	3	3.768.000	11.304.000	8	904.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
81	Dây điện kim phun 179-7087	Cái	12	2.876.000	34.512.000	8	2.760.960	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
82	Gioăng bộ lai bom ép 180-6646	Cái	5	237.000	1.185.000	8	94.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
83	Vòng bi đầu trục+ cuối trục 185-2655	Cái	3	7.889.000	23.667.000	8	1.893.360	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
84	Bộ gioăng phốt biến mô 188-2888	Bộ	1	20.698.000	20.698.000	8	1.655.840	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
85	Phin lọc tách nước khí nén 190-0760	Cái	5	11.099.000	55.495.000	8	4.439.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
86	Vành răng truyền lực biến mô 192-0876	Cái	1	36.436.000	36.436.000	8	2.914.880	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
87	Piston động cơ 192-2209	Cái	3	15.922.000	47.766.000	8	3.821.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
88	Xéc măng khí 192-8807	Cái	12	1.868.000	22.416.000	8	1.793.280	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
89	Gioăng băng trước 193-9155	Cái	3	479.000	1.437.000	8	114.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
90	Cảm biến áp xuất nhiên liệu 194-6725	Cái	2	9.857.000	19.714.000	8	1.577.120	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
91	Xi lanh 197-9322	Cái	3	9.542.000	28.626.000	8	2.290.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
92	Gioăng 198-6068	Cái	12	436.000	5.232.000	8	418.560	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
93	Vòng bi trục bánh răng tốc độ 1B-3867	Vòng	5	1.069.000	5.345.000	8	427.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
94	Phin lọc hộp số biến mô 1G-8878	Cái	24	2.162.000	51.888.000	8	4.151.040	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
95	Gioăng giảm sóc 1H-8278	Cái	20	172.000	3.440.000	8	275.200	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
96	Bạc bom biến mô 1M-3909 587-2890	Cái	5	757.000	3.785.000	8	302.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
97	Xéc măng 1M-4169	Cái	5	730.000	3.650.000	8	292.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
98	Giang 1P-3705	Cái	10	136.000	1.360.000	8	108.800	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
99	Giang áp lực cao 1P-3707	Cái	20	159.000	3.180.000	8	254.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
100	Giang 1P-3709	Cái	10	182.000	1.820.000	8	145.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
101	Ca trong vòng bi chủ động 1P-3935	Cái	2	5.941.000	11.882.000	8	950.560	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
102	Ca bi 1P-6872	Cái	3	872.000	2.616.000	8	209.280	Mexico/USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
103	Phin lọc tinh nhiên liệu 1R-0749	Cái	20	740.000	14.800.000	8	1.184.000	Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
104	Phin lọc tinh nhiên liệu 1R-0762	Cái	30	969.000	29.070.000	8	2.325.600	Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
105	Phin lọc dầu động cơ 1R-1808	Cái	120	1.180.000	141.600.000	8	11.328.000	Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
106	Giang phốt 1S-6478	Cái	2	1.710.000	3.420.000	8	273.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
107	Xéc măng 1S-9496	Cái	2	1.397.000	2.794.000	8	223.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
108	Xéc măng 1S-9497	Cái	2	1.152.000	2.304.000	8	184.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
109	Giang piston côn 1S-9498	Cái	2	1.268.000	2.536.000	8	202.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
110	Giang bích 1T-0132	Cái	5	307.000	1.535.000	8	122.800	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
111	Giang cao su 1T-0136	Cái	5	238.000	1.190.000	8	95.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
112	Căn 1T-1011	Cái	5	80.000	400.000	8	32.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
113	Căn 1T-1012	Cái	5	69.000	345.000	8	27.600	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
114	Bạc 1T-1353	Cái	3	1.461.000	4.383.000	8	350.640	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
115	Đế xu pấp xà 1W-5283	Cái	12	1.023.000	12.276.000	8	982.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
116	Van phanh chân 204-4270	Cái	2	13.308.000	26.616.000	8	2.129.280	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
117	Giang piston chia dầu phanh sau 205-0567	Bộ	2	2.939.000	5.878.000	8	470.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
118	Giảm sóc ghế lái 212-7779	Cái	3	11.507.000	34.521.000	8	2.761.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
119	Xéc măng dầu 213-7454	Cái	12	1.868.000	22.416.000	8	1.793.280	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
120	Cuộn điện 218-9898	Cái	2	3.995.000	7.990.000	8	639.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
121	Van nạp khí 222-2367	Cái	3	3.118.000	9.354.000	8	748.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
122	Giang nắp máy 230-0940	Cái	3	1.642.000	4.926.000	8	394.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
123	Công tắc nâng hạ ben 231-3869	Cái	2	18.270.000	36.540.000	8	2.923.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
124	Kim phun điện tử 232-1171	Cái	12	36.437.000	437.244.000	8	34.979.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
125	Giang 234-8937	Cái	5	520.000	2.600.000	8	208.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
126	Phốt đầu tăng tốc 235-2484	Cái	3	3.458.000	10.374.000	8	829.920	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
127	Giang cảm biến 238-5080	Cái	5	225.000	1.125.000	8	90.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
128	Giang tròn 238-5082	Cái	5	314.000	1.570.000	8	125.600	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
129	Van hằng nhiệt 248-5513	Cái	5	2.537.000	12.685.000	8	1.014.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
130	Cảm biến tốc độ đầu ra hộp số 258-4521	Cái	2	11.494.000	22.988.000	8	1.839.040	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
131	Cảm biến nhiệt độ nước (129-6628) 265-9033	Cái	2	10.566.000	21.132.000	8	1.690.560	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
132	Cảm biến chân ga 266-1466	Cái	2	7.416.000	14.832.000	8	1.186.560	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
133	Van định áp 282-1915	Cái	2	2.281.000	4.562.000	8	364.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
134	Bộ gioăng phớt hộp số 282-6655	Bộ	1	39.766.000	39.766.000	8	3.181.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
135	Phớt 289-2937	Cái	5	1.390.000	6.950.000	8	556.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
136	Phớt 289-2948	Cái	5	1.026.000	5.130.000	8	410.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
137	Bộ gioăng phớt xi lanh lái 294-9583	Bộ	5	3.455.000	17.275.000	8	1.382.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
138	Gioăng phớt giảm sóc trước 297-6847	Bộ	5	18.848.000	94.240.000	8	7.539.200	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
139	Gioăng phớt giảm sóc sau 297-6848	Bộ	5	7.661.000	38.305.000	8	3.064.400	USA/Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
140	Đệm báng sau 2A-1162	Cái	10	86.000	860.000	8	68.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
141	Gioăng bìa 2A-3398	Cái	10	181.000	1.810.000	8	144.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
142	Gioăng tròn 2D-6392	Cái	10	36.000	360.000	8	28.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
143	Gioăng đường ống 2D-8009	Cái	10	247.000	2.470.000	8	197.600	Mexico/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
144	Vòng bi 2D-9457	Vòng	2	7.930.000	15.860.000	8	1.268.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
145	Gioăng đầu đề 2F-6678	Cái	5	332.000	1.660.000	8	132.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
146	Măng xéc bầu phanh 2G-1203	Cái	3	5.409.000	16.227.000	8	1.298.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
147	Gioăng 2H-3927	Cái	10	153.000	1.530.000	8	122.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
148	Gioăng cao su 2H-3932	Cái	10	86.000	860.000	8	68.800	Mexico/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
149	Gioăng cụm chia dầu phanh sau 2H-4145 175-7898	Cái	5	219.000	1.095.000	8	87.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
150	Gioăng giảm sóc 2H-5001	Cái	10	45.000	450.000	8	36.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
151	Gioăng 2H-6338	Cái	10	203.000	2.030.000	8	162.400	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
152	Gioăng tròn 2M-0340	Cái	5	294.000	1.470.000	8	117.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
153	Gioăng 2M-1395	Cái	5	98.000	490.000	8	39.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
154	Gioăng mặt bích 2M-3818	Cái	3	489.000	1.467.000	8	117.360	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
155	Gioăng báng sau 2M-5446	Cái	5	89.000	445.000	8	35.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
156	Vòng bi 2M-5685	Vòng	2	857.000	1.714.000	8	137.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
157	Gioăng 2P-4305	Cái	5	120.000	600.000	8	48.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
158	Vòng bi côn trục BR lai bom ben lái 2P-8987	Vòng	3	2.334.000	7.002.000	8	560.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
159	Vòng bi 2S-0669	Vòng	3	450.000	1.350.000	8	108.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
160	Trục bánh răng 2S-4899	Cái	3	3.822.000	11.466.000	8	917.280	Belgium/USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
161	giơăng 2S-6151	Cái	5	86.000	430.000	8	34.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
162	Bìn điện (hộp số, biến mô) 302-3809	Cái	2	10.994.000	21.988.000	8	1.759.040	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
163	Gioăng ca xoa bé 773E 314-4120	Bộ	5	11.135.000	55.675.000	8	4.454.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
164	Cảm biến vòng tua động cơ 318-1181	Cái	2	6.271.000	12.542.000	8	1.003.360	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
165	Dây điện hộp số 324-0843	Cái	2	3.714.000	7.428.000	8	594.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
166	Dây điện hộp số 326-4100	Cái	2	11.500.000	23.000.000	8	1.840.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
167	Pin điện 326-5212	Cái	3	1.443.000	4.329.000	8	346.320	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
168	Mỡ xéc giám sóc 327-1055 433-5903	Cái	10	2.560.000	25.600.000	8	2.048.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
169	Phốt bom nước 349-2654	Cái	3	3.094.000	9.282.000	8	742.560	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
170	Van phanh rà 236-6570 351-0524	Cái	2	17.650.000	35.300.000	8	2.824.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
171	Gioăng nước 359-1439	Cái	3	177.000	531.000	8	42.480	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
172	Gioăng băng trước 379-5053	Cái	2	626.000	1.252.000	8	100.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
173	Ca vòng bi nhỏ quả dứa 3D-1100	Cái	2	4.720.000	9.440.000	8	755.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
174	Gioăng bom 3D-4245	Cái	5	69.000	345.000	8	27.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
175	Gioăng vòi phun 3E-6747 250-0466	Cái	24	359.000	8.616.000	8	689.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
176	Gioăng tròn 3E-6769	Cái	3	211.000	633.000	8	50.640	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
177	Gioăng giữa bom phanh và bom lái 3E-6799	Cái	3	693.000	2.079.000	8	166.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
178	Bi bu ly cánh quạt 3L-1425	Cái	3	1.816.000	5.448.000	8	435.840	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
179	Gioăng 3P-0647 228-4947	Cái	3	228.000	684.000	8	54.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
180	Gioăng tròn 3P-1155	Cái	3	349.000	1.047.000	8	83.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
181	Xéc măng 3S-0142	Cái	3	1.536.000	4.608.000	8	368.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
182	Xéc măng 3S-1278	Cái	3	1.513.000	4.539.000	8	363.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
183	Xéc măng 3S-1282	Cái	3	1.327.000	3.981.000	8	318.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
184	Xéc măng 3S-1283	Cái	3	1.189.000	3.567.000	8	285.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
185	Bạc trục 3S-1292	Cái	3	1.678.000	5.034.000	8	402.720	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
186	Gioăng 3S-9643	Cái	3	664.000	1.992.000	8	159.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
187	Chổi than 3T-9524	Cái	6	582.000	3.492.000	8	279.360	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
188	Gioăng đầu, đuôi hộp số 4D-0449	Cái	3	511.000	1.533.000	8	122.640	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
189	Gioăng 4F-7390	Cái	3	193.000	579.000	8	46.320	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
190	Gioăng tròn 4J-0519	Cái	3	92.000	276.000	8	22.080	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
191	Gioăng tròn 4J-0524	Cái	3	126.000	378.000	8	30.240	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
192	Gioăng tròn 4J-0525	Cái	3	132.000	396.000	8	31.680	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
193	Gioăng tròn 4J-0527	Cái	3	146.000	438.000	8	35.040	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
194	Gioăng tròn 4J-2506	Cái	3	44.000	132.000	8	10.560	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
195	Gioăng giám sóc 4J-6557	Cái	3	143.000	429.000	8	34.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
196	Gioăng cổ đồ đầu biến mô 4M-0189	Cái	3	224.000	672.000	8	53.760	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
197	Lò xo 4M-9592	Cái	3	281.000	843.000	8	67.440	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
198	Gioăng xích giám tốc cạnh 4S-5924	Cái	5	434.000	2.170.000	8	173.600	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
199	Phin lọc dầu lái 4T-6788	Cái	20	808.000	16.160.000	8	1.292.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
200	Gioăng 5D-7523	Cái	5	748.000	3.740.000	8	299.200	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
201	Gioăng bom 5F-3999	Cái	5	235.000	1.175.000	8	94.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
202	Gioăng tròn 5H-6005	Cái	5	50.000	250.000	8	20.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
203	Gioăng cổ hút 5H-7704	Cái	5	534.000	2.670.000	8	213.600	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
204	Gioăng giảm sóc 5I-1731	Cái	10	341.000	3.410.000	8	272.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
205	Gioăng giảm sóc 5J-6444	Cái	10	139.000	1.390.000	8	111.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
206	Gioăng tròn 5K-9090	Cái	10	63.000	630.000	8	50.400	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
207	Vòng bi 5M-0578	Vòng	2	670.000	1.340.000	8	107.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
208	Vòng bi 5M-2051	Vòng	2	762.000	1.524.000	8	121.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
209	Vòng bi 5M-5018	Vòng	2	561.000	1.122.000	8	89.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
210	Vòng bi 5M-6126	Vòng	2	622.000	1.244.000	8	99.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
211	Gioăng máy nén khí 5M-6509	Cái	5	130.000	650.000	8	52.000	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
212	Bạc đỡ đầu trục 5M-8651	Cái	3	811.000	2.433.000	8	194.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
213	Dây đai cánh quạt (1bộ = 3 cái) 5N-4751	Bộ	2	5.929.000	11.858.000	8	948.640	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
214	Gioăng tròn 5P-3108	Cái	5	62.000	310.000	8	24.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
215	Gioăng moay σ 5P-4076	Cái	5	633.000	3.165.000	8	253.200	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
216	Gioăng 5P-5010	Cái	5	3.448.000	17.240.000	8	1.379.200	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
217	Gioăng 5P-7815	Cái	5	406.000	2.030.000	8	162.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
218	Gioăng 5P-8356	Cái	5	270.000	1.350.000	8	108.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
219	Gioăng 5P-8429	Cái	5	1.567.000	7.835.000	8	626.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
220	Gioăng 5P-8940	Cái	5	1.189.000	5.945.000	8	475.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
221	Gioăng hộp số 5P-9186	Cái	5	257.000	1.285.000	8	102.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
222	Gioăng tăng áp 5P-9890 112-3540	Cái	5	458.000	2.290.000	8	183.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
223	Vòng bi 5S-4442	Vòng	3	1.390.000	4.170.000	8	333.600	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
224	Gioăng 6D-1355	Cái	5	604.000	3.020.000	8	241.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
225	Van định áp 6D-3781	Cái	3	3.807.000	11.421.000	8	913.680	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
226	Xéc măng hộp số 6F-0155	Cái	5	424.000	2.120.000	8	169.600	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
227	Gioăng cao su 6F-6672	Cái	5	58.000	290.000	8	23.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
228	Gioăng moay σ 6F-8146	Cái	5	214.000	1.070.000	8	85.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
229	Cần quả dũa vi sai 6G-1881	Cái	10	330.000	3.300.000	8	264.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
230	Cần quả dũa vi sai 6G-1893	Cái	10	251.000	2.510.000	8	200.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
231	Cần 6G-4363	Cái	5	2.888.000	14.440.000	8	1.155.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
232	Xéc măng hộp số 6H-7201	Cái	5	342.000	1.710.000	8	136.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
233	Phin lọc gió thô động cơ 6I-2505	Cái	20	2.845.000	56.900.000	8	4.552.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
234	Phin lọc gió tinh động cơ 6I-2506	Cái	20	2.523.000	50.460.000	8	4.036.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
235	Gioăng tròn 6I-2680	Cái	5	168.000	840.000	8	67.200	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
236	Gioăng máy nén khí 6L-1883 597-1291	Cái	5	99.000	495.000	8	39.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
237	Gioăng 6L-9405	Cái	5	351.000	1.755.000	8	140.400	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
238	Gioăng mặt bích 6M-5218	Cái	5	584.000	2.920.000	8	233.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
239	Gioăng máy nén khí 6N-0634	Cái	5	276.000	1.380.000	8	110.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
240	Gioăng mặt máy nén khí 6N-2098	Cái	5	225.000	1.125.000	8	90.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
241	Trục BR hành tinh 6P-9269	Cái	3	4.684.000	14.052.000	8	1.124.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
242	Xéc măng 6T-5611	Cái	3	519.000	1.557.000	8	124.560	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
243	Bi đỡ bánh răng trung gian buồng sau 6V-7725	Vòng	1	12.675.000	12.675.000	8	1.014.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
244	Gioăng bơm 6V-8260	Cái	3	1.026.000	3.078.000	8	246.240	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
245	Gioăng 6V-8397	Cái	5	51.000	255.000	8	20.400	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
246	Gioăng đầu ống nhiên liệu 6V-8398	Cái	5	52.000	260.000	8	20.800	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
247	Gioăng tròn 6V-8676	Cái	5	448.000	2.240.000	8	179.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
248	Gioăng tròn 6V-9746	Cái	5	57.000	285.000	8	22.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
249	Vòng bi giảm tốc cạnh 6Y-4119	Vòng	4	4.647.000	18.588.000	8	1.487.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
250	Xéc măng 6Y-5888	Cái	3	3.569.000	10.707.000	8	856.560	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
251	Gioăng đường khí 7C-0307	Cái	5	70.000	350.000	8	28.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
252	Xéc măng bơm dầu 7C-1511	Cái	3	1.082.000	3.246.000	8	259.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
253	Gioăng bầu phanh 7D-7519	Cái	5	492.000	2.460.000	8	196.800	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
254	Gioăng tròn 7D-8048	Cái	5	104.000	520.000	8	41.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
255	Gioăng 7F-0938	Cái	5	69.000	345.000	8	27.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
256	Gioăng cụm chia dầu phanh sau 773E 7F-2122	Cái	5	224.000	1.120.000	8	89.600	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
257	Gioăng đường dầu vào cụm chia dầu 7J-9108	Cái	5	55.000	275.000	8	22.000	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
258	Gioăng đệm 7L-2894	Cái	5	168.000	840.000	8	67.200	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
259	Lò xo 7M-5813	Cái	3	440.000	1.320.000	8	105.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
260	Van bình khí nén 7X-7655	Cái	2	1.357.000	2.714.000	8	217.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
261	Gioăng giảm sóc 7Y-4294	Cái	5	291.000	1.455.000	8	116.400	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
262	Gioăng đường khí 8C-3089	Cái	5	669.000	3.345.000	8	267.600	Estonia/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
263	Gioăng 8C-3093	Cái	5	231.000	1.155.000	8	92.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
264	Phin lọc gió ngoài ca bin 8C-9657	Cái	5	1.384.000	6.920.000	8	553.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
265	Cần 8E-8299	Cái	5	260.000	1.300.000	8	104.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
266	Cần 8E-8311	Cái	5	416.000	2.080.000	8	166.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
267	Bi bu ly cánh quạt 8H-9789	Cái	3	1.315.000	3.945.000	8	315.600	South Korea	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
268	Gioăng 8L-2746	Cái	5	205.000	1.025.000	8	82.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
269	Gioăng bộ khóa biển mô 8L-2777	Cái	5	196.000	980.000	8	78.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
270	Gioăng 8L-2779 464-0509	Cái	5	174.000	870.000	8	69.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
271	Gioăng moay o 8L-9241	Cái	5	246.000	1.230.000	8	98.400	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
272	Gioăng tròn 8M-1112	Cái	5	145.000	725.000	8	58.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
273	Gioăng cao su bích van nạp khí 8M-4435	Cái	5	130.000	650.000	8	52.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
274	Gioăng đường khí 8M-7065	Cái	5	64.000	320.000	8	25.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
275	Gioăng máy nén khí 8N-3665	Cái	3	793.000	2.379.000	8	190.320	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
276	Phin lọc đường hút hợp số 8P-3795	Cái	5	1.398.000	6.990.000	10	699.000	Philippines	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
277	Vòng bi côn trục BR lại bơm ben lái 8S-9152	Vòng	3	2.798.000	8.394.000	8	671.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
278	Bạc phíp 8T-1127	Cái	3	2.165.000	6.495.000	8	519.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
279	Gioăng cao su 8T-2885	Cái	5	170.000	850.000	8	68.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
280	Bạc phíp 8T-7692	Cái	3	10.085.000	30.255.000	8	2.420.400	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
281	Xéc măng giảm sóc 8T-7694	Cái	3	3.282.000	9.846.000	8	787.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
282	Bạc phíp 8T-7695	Cái	3	5.057.000	15.171.000	8	1.213.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
283	Xéc măng phanh 9D-7986	Cái	10	2.828.000	28.280.000	8	2.262.400	USA/India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
284	Xéc măng phanh 9D-7987	Cái	10	2.546.000	25.460.000	8	2.036.800	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
285	Xéc măng phanh 9D-7988	Cái	10	3.364.000	33.640.000	8	2.691.200	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
286	Gioăng 9F-4446	Cái	10	233.000	2.330.000	8	186.400	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
287	Gioăng hợp số 9H-3360	Cái	5	673.000	3.365.000	8	269.200	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
288	Dây đai điều hòa 9L-1130	Cái	5	1.806.000	9.030.000	8	722.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
289	Dây đai máy phát 9L-6639	Cái	5	1.641.000	8.205.000	8	656.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
290	Gioăng 9L-6924	Cái	5	103.000	515.000	8	41.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
291	Van máy nén khí 9M-0381	Cái	5	484.000	2.420.000	8	193.600	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
292	Bộ gioăng phớt van xả hơi 9M-0402 629-3045	Bộ	10	1.044.000	10.440.000	8	835.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
293	Vòng bi 9M-1997	Vòng	5	2.089.000	10.445.000	8	835.600	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
294	Chốt bi hộp số 9M-2001	Cái	5	137.000	685.000	8	54.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
295	Vòng bi 9M-2744	Vòng	1	16.008.000	16.008.000	8	1.280.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
296	Gioăng hộp số 9M-4218	Cái	5	439.000	2.195.000	8	175.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
297	Cần 9M-5874	Cái	5	1.089.000	5.445.000	8	435.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
298	Gioăng moay o 9M-5892	Cái	5	645.000	3.225.000	8	258.000	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
299	Lò xo tách côn 9M-6193	Cái	135	141.000	19.035.000	8	1.522.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
300	Gioăng hộp số 9M-7002	Cái	10	280.000	2.800.000	8	224.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
301	Lá đồng bộ côn số 3,4 9W-4662	Cái	5	4.720.000	23.600.000	8	1.888.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
302	Lá mạ sắt bầu phanh 9W-7017	Cái	5	4.560.000	22.800.000	8	1.824.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
303	Bánh răng tốc độ hộp số 9W-7334	Cái	2	8.394.000	16.788.000	8	1.343.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
304	Gioăng bầu phanh 9X-7307	Cái	5	2.266.000	11.330.000	8	906.400	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
305	Gioăng tròn 9X-7371	Cái	5	1.034.000	5.170.000	8	413.600	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
306	Gioăng 9X-7378	Cái	5	81.000	405.000	8	32.400	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
307	Gioăng 9X-7408	Cái	5	82.000	410.000	8	32.800	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
308	Gioăng tròn 9X-7680 228-7088	Cái	5	182.000	910.000	8	72.800	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
309	Gioăng vôi phun 9X-7681	Cái	5	209.000	1.045.000	8	83.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
310	Gioăng 9X-7734	Cái	5	257.000	1.285.000	8	102.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
311	Gioăng băng sau 9Y-6089	Cái	5	224.000	1.120.000	8	89.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
312	Ca xéc măng bộ côn số 2 6P-7706	Cái	1	11.552.000	11.552.000	8	924.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
313	Bộ kit xi lanh phanh 318-8229	Cái	3	6.805.000	20.415.000	8	1.633.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
314	Gioăng tròn 4J-0528	Cái	5	151.000	755.000	8	60.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
315	Gioăng tròn 4K-2039	Cái	5	46.000	230.000	8	18.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
316	Gioăng bầu phanh 123-2941	Cái	5	700.000	3.500.000	8	280.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
317	Gioăng phốt tổng phanh trước 5T-4748	Bộ	2	6.753.000	13.506.000	8	1.080.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
318	Bộ gioăng phốt bơm ben phanh 232-0242	Bộ	1	9.654.000	9.654.000	8	772.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
319	Gioăng tròn 112-3102	Cái	3	238.000	714.000	8	57.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
320	Gioăng 180-8424	Cái	5	48.000	240.000	8	19.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
321	Gioăng 214-1727	Cái	5	876.000	4.380.000	8	350.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
322	Gioăng tròn 224-6079	Cái	6	415.000	2.490.000	8	199.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
323	Gioăng tròn 238-6646	Cái	5	1.267.000	6.335.000	8	506.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
324	Giăng các te 353-1648	Cái	5	1.087.000	5.435.000	8	434.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
325	Gioăng tròn 502-4034	Cái	3	1.132.000	3.396.000	8	271.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
326	Gioăng bơm ép 6V-5050	Cái	5	299.000	1.495.000	8	119.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
327	Gioăng tròn 6V-5064	Cái	5	82.000	410.000	8	32.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
328	Gioăng tròn cao su thuộc bộ làm mát dầu động c	Cái	5	42.000	210.000	8	16.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
329	Gioăng 6V-9028	Cái	5	47.000	235.000	8	18.800	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
330	Gioăng tròn 8T-1703	Cái	10	141.000	1.410.000	8	112.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
331	Gioăng 8T-3298	Cái	5	155.000	775.000	8	62.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
332	Cảm biến nhiệt độ dầu máy 106-0735	Cái	3	7.793.000	23.379.000	8	1.870.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
333	Van phanh 2G-3594	Cái	2	5.213.000	10.426.000	8	834.080	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
334	Kit nén khí 6L-1220	Bộ	3	1.408.000	4.224.000	8	337.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
335	Van sấy khí 470-0213	Cái	2	8.600.000	17.200.000	8	1.376.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
336	Gioăng 151-7109	Cải	2	1.184.000	2.368.000	8	189.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
337	Bộ seals kit van phanh trước 197-7484	Bộ	5	4.782.000	23.910.000	8	1.912.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
338	Gioăng ca xoa moay o trước 4M-0660	Cải	2	531.000	1.062.000	8	84.960	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
339	Cảm biến vị trí số 338-1462	Cải	3	30.781.000	92.343.000	8	7.387.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
340	Gioăng tròn 4J-0523	Cải	1	119.000	119.000	8	9.520	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
341	Cảm biến chân phanh 266-1467	Cải	5	7.416.000	37.080.000	8	2.966.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
342	Gioăng van phanh đổ 3T-5224	Cải	3	355.000	1.065.000	8	85.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
343	Bạc trục chính hộp số 486-9752	Cải	2	1.327.000	2.654.000	8	212.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
344	Gioăng 104-6730	Cải	5	84.000	420.000	8	33.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
345	Gioăng van điện 117-2983	Cải	5	80.000	400.000	8	32.000	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
346	Gioăng 4N-1419	Cải	5	143.000	715.000	8	57.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
347	Gioăng 6N-0992	Cải	5	270.000	1.350.000	8	108.000	Japan/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
348	Gioăng đệm 9L-1633	Cải	5	107.000	535.000	8	42.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
349	Phốt 8S-5575	Cải	5	257.000	1.285.000	8	102.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
350	Gioăng ca xoa moay o trước 4M-0736	Cải	2	672.000	1.344.000	8	107.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
351	Phốt van lái 6V-1604	Cải	4	771.000	3.084.000	8	246.720	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
352	Phin lọc gió 211-2660	Cải	4	1.113.000	4.452.000	8	356.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
353	Phin lọc thông hơi thùng dầu thủy lực 245-745	Cải	5	972.000	4.860.000	10	486.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
354	Phin lọc thông hơi xi lanh phanh 8J-5604	Cải	5	433.000	2.165.000	10	216.500	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
355	Van phanh đổ 128-4971	Cải	5	6.308.000	31.540.000	8	2.523.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
356	Gioăng chân kết nước 511-3119	Cải	2	2.002.000	4.004.000	8	320.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
357	Công tắc phanh rà 284-3622	Cải	3	1.504.000	4.512.000	8	360.960	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
358	Bom nước động cơ 352-2077	Cải	1	57.371.000	57.371.000	8	4.589.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
359	Lọc van đi số 6T-7640	Cải	1	594.000	594.000	8	47.520	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
360	Gioăng đệm 117-5268	Cải	5	238.000	1.190.000	8	95.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
361	Phốt 13S-5935	Cải	5	981.000	4.905.000	8	392.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
362	Công tắc vị trí ben 228-4808	Cải	3	8.270.000	24.810.000	8	1.984.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
363	Vòng bi 6V-3916	Cải	2	1.139.000	2.278.000	8	182.240	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
364	Bom nước động cơ 352-0200	Cải	1	75.110.000	75.110.000	8	6.008.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
365	Van phanh 213-1081	Cải	1	7.342.000	7.342.000	8	587.360	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
366	Phin lọc tinh nhiên liệu 1R-0755	Cải	30	1.834.000	55.020.000	8	4.401.600	Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
367	Phin lọc tách nước 326-1643	Cải	30	1.507.000	45.210.000	8	3.616.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
368	Mỡ chịu nhiệt (16Kg/xô) 4526009	Kg	208	318.000	66.144.000	8	5.291.520	Singapore	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
369	Phin lọc khí nạp thô 6I-2501	Cải	4	2.128.000	8.512.000	8	680.960	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
370	Phin lọc khí nạp tinh 6I-2502	Cái	4	1.591.000	6.364.000	8	509.120	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
371	Phin lọc gió trong điều hòa 6T-5068	Cái	4	920.000	3.680.000	8	294.400	Germany	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
372	Phin lọc gió ngoài điều hòa 6T-0988	Cái	4	1.475.000	5.900.000	8	472.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
373	Phin lọc dầu thủy lực số 328-3655 624-1845	Cái	4	2.879.000	11.516.000	8	921.280	Philippines	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
374	Phin lọc thô tách nước nhiên liệu 326-1644	Cái	10	1.230.000	12.300.000	8	984.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
375	Bạc cangk a cầu sau 243-3071	Cái	4	8.391.000	33.564.000	8	2.685.120	India/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
376	Vòng ren khóa bi chao 288-2747	Cái	4	5.292.000	21.168.000	8	1.693.440	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
377	Bu lông khóa cangk a cầu sau 8T-0283	Cái	5	804.000	4.020.000	8	321.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
378	Vòng đệm 198-4772	Cái	12	828.000	9.936.000	8	794.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
379	Ca trong vòng bi nhỏ moay σ 6V-0663	Cái	4	8.492.000	33.968.000	8	2.717.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
380	Ca ngoài bi nhỏ moay σ 6V-0662	Cái	4	2.900.000	11.600.000	8	928.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
381	Ca trong vòng bi to moay σ 6V-0664	Cái	1	17.415.000	17.415.000	8	1.393.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
382	Ca ngoài vòng bi to moay σ 5F-2465	Cái	1	6.394.000	6.394.000	8	511.520	Poland/India/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
383	Vòng bi truyền động cuối 4B-3693	Cái	1	4.028.000	4.028.000	8	322.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
384	Gioăng ca xoa 6Y-0859	Cái	3	10.702.000	32.106.000	8	2.568.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
385	Phốt trực lắp 419-4175	Cái	4	931.000	3.724.000	8	297.920	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
386	Gioăng 8J-1665	Cái	2	315.000	630.000	8	50.400	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
387	Gioăng 9H-0846	Cái	5	632.000	3.160.000	8	252.800	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
388	Gioăng giảm tốc 090-3093	Cái	5	254.000	1.270.000	8	101.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
389	Cần bánh răng giảm tốc cạnh 7T-2530	Cái	5	4.085.000	20.425.000	8	1.634.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
390	Cần bánh răng giảm tốc cạnh 9W-3232	Cái	3	1.082.000	3.246.000	8	259.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
391	Bi bánh răng giảm tốc cạnh 6V-0661	Cái	3	3.911.000	11.733.000	8	938.640	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
392	Ca bi 2P-1370	Cái	3	2.024.000	6.072.000	8	485.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
393	Điều tốc máy nén khí 4N-9680 628-1010	Cái	3	3.220.000	9.660.000	8	772.800	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
394	Bu lông các đăng 9V-3811	Cái	2	574.000	1.148.000	8	91.840	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
395	Nước làm mát động cơ CAT-ELI 210 lít/phuy 4	Phuy	10	14.475.000	144.750.000	8	11.580.000	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
396	Móng hãm 2A-4429	Cái	240	44.000	10.560.000	8	844.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
397	Bạc trục cơ cot 0 317-8766	Cái	12	2.988.000	35.856.000	8	2.868.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
398	Bạc biên cot 0 328-5574	Cặp	12	1.774.000	21.288.000	8	1.703.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
399	Xéc măng lửa 134-3761	Cái	12	1.868.000	22.416.000	8	1.793.280	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
400	Bu lông chân máy sau 2A-1538	Cái	12	170.000	2.040.000	8	163.200	USA/Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
401	Long den chân máy sau 5P-8248	Cái	30	60.000	1.800.000	8	144.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
402	Van định áp đường dầu chính 9M-0853	Cái	2	1.154.000	2.308.000	8	184.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
403	Khớp nối bơm chuyển nhiên liệu 117-1620	Cái	2	3.422.000	6.844.000	10	684.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
404	Ông dầu nhiên liệu 125-6795	Cái	2	1.351.000	2.702.000	8	216.160	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
405	Ông dầu nhiên liệu 125-6796	Cái	1	1.317.000	1.317.000	8	105.360	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
406	Ông dầu nhiên liệu 125-6798	Cái	1	1.156.000	1.156.000	8	92.480	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
407	Trục bơm nước 135-4928	Cái	1	4.596.000	4.596.000	8	367.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
408	Bì bơm nước 108-7930	Cái	1	4.382.000	4.382.000	8	350.560	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
409	Ông nước hồi từ block về sinh hàn 141-4094	Cái	1	2.329.000	2.329.000	8	186.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
410	È cu cổ xà 2N-2766	Cái	10	276.000	2.760.000	8	220.800	Taiwan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
411	Long đen 5M-2894	Cái	10	17.000	170.000	8	13.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
412	Bu lông tăng áp 2N-2765	Cái	10	488.000	4.880.000	8	390.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
413	Vòng bì bu ly quạt gió 333-2408	Cái	3	3.800.000	11.400.000	8	912.000	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
414	Bạc cao su tăng đai 2M-2742	Cái	5	554.000	2.770.000	8	221.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
415	Lò xo tăng đai 462-0437	Cái	5	3.864.000	19.320.000	8	1.545.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
416	Phanh hãm trục chính 8H-3981	Cái	3	82.000	246.000	8	19.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
417	Đĩa ma sát rô số 1 3S-7981	Cái	5	2.554.000	12.770.000	8	1.021.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
418	Phanh vành răng ăn khớp 8S-9182	Cái	5	249.000	1.245.000	8	99.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
419	Pit tong rô số 5 7S-4543	Cái	1	32.136.000	32.136.000	8	2.570.880	USA/India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
420	Chốt dẫn hướng 9M-1990	Cái	5	1.583.000	7.915.000	8	633.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
421	Lò xo 4M-5016	Cái	3	410.000	1.230.000	8	98.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
422	Bu lông 2B-0947	Cái	1	79.000	79.000	8	6.320	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
423	Khớp nối giữ mặt bích các dạng 6Y-9220	Cái	1	5.067.000	5.067.000	8	405.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
424	Chốt trục 2K-3455	Cái	20	78.000	1.560.000	8	124.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
425	Long đen 4D-3704	Cái	10	56.000	560.000	8	44.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
426	Sim cân bì 3P-8147	Cái	1	11.785.000	11.785.000	8	942.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
427	Gioăng 8H-7521	Cái	5	215.000	1.075.000	8	86.000	Mexico/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
428	Van điều khiển 9W-6964	Cái	5	1.053.000	5.265.000	8	421.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
429	Van điều khiển số 6T-3115	Cái	2	10.613.000	21.226.000	8	1.698.080	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
430	Chốt dẫn hướng 421-3135	Cái	5	100.000	500.000	8	40.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
431	Gioăng 31-1907	Cái	4	50.000	200.000	8	16.000	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
432	Bạc puly tăng chỉnh dây cu roa quạt gió động cơ	Cái	2	2.547.000	5.094.000	8	407.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
433	Phốt chắn dầu bơm nước 153-1256	Cái	5	611.000	3.055.000	8	244.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
434	Cao su giảm chấn thanh cân bằng 6Y-7796	Cái	1	7.588.000	7.588.000	8	607.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
435	Cao su giảm chấn thanh cân bằng 6Y-7795 581-	Cái	1	7.961.000	7.961.000	8	636.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
436	Phốt chắn mỡ trục giữa trục cân bằng 7G-8666	Cái	2	8.459.000	16.918.000	8	1.353.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
437	Phốt chắn mỡ trục giữa trục cân bằng 7G-8664	Cái	2	8.572.000	17.144.000	8	1.371.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
438	Bạc trục giữa thanh cân bằng 130-3139	Cái	2	3.763.000	7.526.000	8	602.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
439	Bì chao đầu thanh cân bằng 7J-3216	Quả	3	9.806.000	29.418.000	8	2.353.440	China/Germany	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
440	Phốt chấn mỡ bì chao trục giữa cân bằng 9J	Cái	3	8.236.000	24.708.000	8	1.976.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
441	Phanh hãm bì chao trục cân bằng 5L-4751	Cái	4	965.000	3.860.000	8	308.800	United Kingdom/Inc	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
442	Trục thanh cân bằng 7T-6427	Cái	1	13.526.000	13.526.000	8	1.082.080	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
443	Trục trung tâm thanh cân bằng 208-5026	Cái	1	18.452.000	18.452.000	8	1.476.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
444	Bu ly dẫn hướng dây cu roa (tròn) 197-9641	Cái	1	3.524.000	3.524.000	8	281.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
445	Bu ly tăng chính dây cu roa 190-0643	Cụm	2	12.149.000	24.298.000	8	1.943.840	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
446	Bì trục trung gian 7P-4190	Vòng	2	518.000	1.036.000	8	82.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
447	Ca bi 4W-1203	Cái	2	944.000	1.888.000	8	151.040	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
448	Bì 4W-1204	Vòng	2	1.098.000	2.196.000	8	175.680	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
449	Phốt 6V-9748	Cái	2	394.000	788.000	8	63.040	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
450	Bơm nước 350-2536	Cái	1	31.790.000	31.790.000	8	2.543.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
451	Dây điện kim phun 215-3249 546-2154	Bộ	6	5.934.000	35.604.000	8	2.848.320	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
452	Bu ly dẫn hướng dây cu roa (có rãnh) 197-9642	Cái	3	6.735.000	20.205.000	8	1.616.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
453	Bu ly dẫn hướng dây cu roa (có rãnh) 227-8313	Cái	2	8.227.000	16.454.000	8	1.316.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
454	Phốt 5S-2106	Cái	2	472.000	944.000	8	75.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
455	Phốt chấn dầu giảm tốc cạnh 7X-4777	Cái	2	1.938.000	3.876.000	8	310.080	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
456	Phốt piston tăng xích 6V-8142 167-2323	Cái	4	1.503.000	6.012.000	8	480.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
457	Kim phun động cơ 387-9434	Cái	6	39.968.000	239.808.000	8	19.184.640	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
458	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát 256-6453	Cái	2	2.283.000	4.566.000	8	365.280	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
459	Bánh răng giảm tốc cạnh Z18 7G-5783	Cái	1	16.341.000	16.341.000	8	1.307.280	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
460	Phanh van định áp van số 1H-4142	Cái	6	19.000	114.000	8	9.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
461	Gioăng xích lại 6V-3822	Cái	2	28.000	56.000	8	4.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
462	Ê cu bắt bu lông cổ xà 3E-8017	Cái	12	252.000	3.024.000	8	241.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
463	Bu lông bắt tăng áp 9X-8281	Cái	6	730.000	4.380.000	8	350.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
464	Lò xo piston van 7C-3954	Cái	2	1.470.000	2.940.000	8	235.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
465	Bộ dây điện động cơ 461-1973	Bộ	1	37.293.000	37.293.000	8	2.983.440	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
466	Mặt máy 108-1887	Cụm	1	126.913.000	126.913.000	8	10.153.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
467	Bạc banile 151-2939	Bộ	6	2.107.000	12.642.000	8	1.011.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
468	Bạc biên 213-3190	Bộ	6	1.467.000	8.802.000	8	704.160	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
469	Bì puly tăng đai 6B-1124	Vòng	2	875.000	1.750.000	8	140.000	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
470	Cần dọc trục 246-3150	Cái	2	1.677.000	3.354.000	8	268.320	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
471	CE xu páp hút 241-8388	Cái	12	443.000	5.316.000	8	425.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

3

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
472	CE xu páp xà 212-8917	Cái	12	696.000	8.352.000	8	668.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
473	Dẫn hướng xu páp hút 259-5829	Cái	12	557.000	6.684.000	8	534.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
474	Dẫn hướng xu páp xà 260-4856	Cái	12	617.000	7.404.000	8	592.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
475	Piston 385-1657	Cái	6	9.120.000	54.720.000	8	4.377.600	USA/Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
476	Vây piston 324-7380	Cái	6	2.515.000	15.090.000	8	1.207.200	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
477	Vòng đệm 6V-5839	Cái	12	20.000	240.000	8	19.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
478	Vòng đệm 9M-1974	Cái	6	14.000	84.000	8	6.720	USA/India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
479	Xéc măng dầu 347-2380	Cái	12	1.251.000	15.012.000	8	1.200.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
480	Xéc măng khí 347-2381	Cái	12	1.251.000	15.012.000	8	1.200.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
481	Xéc măng làm kín ống xà 6N-1558	Cái	4	257.000	1.028.000	8	82.240	Japan/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
482	Xéc măng lửa 347-2382	Cái	6	1.251.000	7.506.000	8	600.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
483	Xi lanh 469-5312	Cái	6	6.130.000	36.780.000	8	2.942.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
484	Xu páp hút 490-1726	Cái	12	1.605.000	19.260.000	8	1.540.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
485	Xu páp xà 490-1723	Cái	12	1.955.000	23.460.000	8	1.876.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
486	Mặt máy tái chế 10R-7279	Cái	1	206.294.000	206.294.000	8	16.503.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
487	Gioăng chân kết mát 6I-2431	Cái	12	2.455.000	29.460.000	8	2.356.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
488	Cảm biến áp suất dầu 248-2169	Cái	2	8.723.000	17.446.000	8	1.395.680	Malaysia	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
489	Bơm chuyển tiếp nhiên liệu 326-1006	Cái	2	14.631.000	29.262.000	8	2.340.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
490	Bơm dầu động cơ 331-8905	Cụm	1	34.240.000	34.240.000	8	2.739.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
491	Tăng áp 252-5165	Cụm	1	125.755.000	125.755.000	8	10.060.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
492	Dây đai động cơ 118-2018	Cái	2	7.128.000	14.256.000	8	1.140.480	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
493	Dây đai máy lạnh; máy phát 241-4981	Cái	2	2.285.000	4.570.000	8	365.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
494	Đệm 8H-9818	Cái	1	74.000	74.000	8	5.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
495	Đệm Block đuôi trực cam 0S-0519	Cái	3	723.000	2.169.000	10	216.900	Canada	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
496	Đệm bơm nước 222-3901	Cái	2	336.000	672.000	8	53.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
497	Đệm cổ xà 161-3411	Cái	2	176.000	352.000	8	28.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
498	Đệm dầu kim phun 135-9819	Cái	6	838.000	5.028.000	8	402.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
499	Đệm đỡ đuôi trực cơ 9Y-0810	Cái	2	2.759.000	5.518.000	10	551.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
500	Đệm giá bắt cốc lọc dầu động cơ 209-7290	Cái	6	830.000	4.980.000	8	398.400	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
501	Đệm gioăng kim 149-5240	Cái	6	293.000	1.758.000	8	140.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
502	Đệm gioăng kim 293-0730	Cái	6	283.000	1.698.000	8	135.840	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
503	Đệm kết mát dầu động cơ 209-7293	Cái	2	1.070.000	2.140.000	8	171.200	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
504	Đệm kết thủy lực 2S-0795	Cái	6	274.000	1.644.000	8	131.520	Japan/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
505	Đệm mặt trước Block động cơ 209-0762	Cái	6	1.007.000	6.042.000	8	483.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
506	Đệm tu bù 7C-7431	Cái	2	372.000	744.000	8	59.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
507	Đệm van hàng nhiệt 191-4457	Cái	2	166.000	332.000	8	26.560	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
508	Ê cu bắt gu zông cổ xà 9X-6620	Cái	2	241.000	482.000	8	38.560	Taiwan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
509	Giăng đệm mặt máy 187-1315	Cái	6	3.286.000	19.716.000	8	1.577.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
510	Gioăng 1H-5728	Cái	12	157.000	1.884.000	8	150.720	China/Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
511	Gioăng 2K-8257	Cái	12	250.000	3.000.000	8	240.000	Mexico/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
512	Gioăng bích bộ lai bơm thủy lực 3F-5792	Cái	2	239.000	478.000	8	38.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
513	Gioăng bích bộ lai bơm thủy lực 4N-1230	Cái	2	359.000	718.000	8	57.440	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
514	Gioăng block giòn cò 268-3490	Cái	2	3.748.000	7.496.000	8	599.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
515	Gioăng cò bơm dầu 227-5904	Cái	2	959.000	1.918.000	8	153.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
516	Gioăng cụm bơm nước 147-0182	Cái	2	112.000	224.000	8	17.920	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
517	Gioăng cụm bơm nước 384-9992	Cái	2	134.000	268.000	8	21.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
518	Gioăng cụm bơm nước 3D-2824	Cái	2	76.000	152.000	8	12.160	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
519	Gioăng đệm các te đáy 190-6114	Cái	2	2.326.000	4.652.000	8	372.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
520	Gioăng kim phun 109-3207	Cái	6	349.000	2.094.000	8	167.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
521	Gioăng kim phun 148-2903	Cái	6	424.000	2.544.000	8	203.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
522	Gioăng nắp máy 285-4106	Cái	2	2.528.000	5.056.000	8	404.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
523	Gioăng ống bơm dầu động cơ 5P-7530	Cái	6	310.000	1.860.000	8	148.800	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
524	Gioăng ống bơm dầu động cơ 5P-8068	Cái	12	627.000	7.524.000	8	601.920	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
525	Gioăng ống dầu 214-7568	Cái	2	191.000	382.000	8	30.560	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
526	Gioăng ống dầu 228-7090	Cái	2	206.000	412.000	8	32.960	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
527	Gioăng ống dầu cao áp 228-7096	Cái	6	429.000	2.574.000	8	205.920	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
528	Gioăng ống dầu tu bù 197-8419	Cái	2	148.000	296.000	8	23.680	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
529	Gioăng ống hút bơm dầu động cơ 195-0452	Cái	2	64.000	128.000	8	10.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
530	Gioăng ống lót kim phun 310-7255	Cái	6	280.000	1.680.000	8	134.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
531	Gioăng ống lót kim phun 310-7257	Cái	6	434.000	2.604.000	8	208.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
532	Gioăng trên mặt block máy 4G-4972	Cái	2	220.000	440.000	8	35.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
533	Gioăng tròn 061-9455	Cái	6	544.000	3.264.000	8	261.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
534	Gioăng tròn 117-8765	Cái	6	621.000	3.726.000	8	298.080	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
535	Gioăng tròn 130-0229	Cái	2	1.096.000	2.192.000	8	175.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
536	Gioăng tròn 155-5161	Cái	2	3.222.000	6.444.000	8	515.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
537	Gioăng tròn 160-0526	Cái	2	263.000	526.000	8	42.080	Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
538	Gioăng tròn 161-8068	Cái	2	1.080.000	2.160.000	8	172.800	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
539	Gioăng tròn 165-4854	Cái	2	389.000	778.000	8	62.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
540	Gioăng tròn 179-8128	Cái	2	267.000	534.000	8	42.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
541	Gioăng tròn 193-1736	Cái	6	746.000	4.476.000	8	358.080	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
542	Gioăng tròn 1N-5999	Cái	2	161.000	322.000	10	32.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
543	Gioăng tròn 1S-9799	Cái	2	198.000	396.000	8	31.680	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
544	Gioăng tròn 220-8678	Cái	2	22.000	44.000	8	3.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
545	Gioăng tròn 228-7092	Cái	2	237.000	474.000	8	37.920	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
546	Gioăng tròn 291-8148 4K-1388	Cái	2	82.000	164.000	8	13.120	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
547	Gioăng tròn 2D-0598	Cái	2	95.000	190.000	8	15.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
548	Gioăng tròn 2M-9780	Cái	2	61.000	122.000	8	9.760	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
549	Gioăng tròn 2S-2251	Cái	2	317.000	634.000	8	50.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
550	Gioăng tròn 341-0979	Cái	1	263.000	263.000	8	21.040	Vietnam/Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
551	Gioăng tròn 358-7876	Cái	2	1.066.000	2.132.000	10	213.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
552	Gioăng tròn 3E-4297	Cái	1	40.000	40.000	8	3.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
553	Gioăng tròn 3J-7354	Cái	2	44.000	88.000	8	7.040	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
554	Gioăng tròn 3K-0360	Cái	2	56.000	112.000	8	8.960	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
555	Gioăng tròn 3T-5225 8D-8256	Cái	3	28.000	84.000	8	6.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
556	Gioăng tròn 4J-0520	Cái	26	95.000	2.470.000	8	197.600	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
557	Gioăng tròn 4J-0522	Cái	3	104.000	312.000	8	24.960	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
558	Gioăng tròn 4J-5351	Cái	2	58.000	116.000	8	9.280	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
559	Gioăng tròn 4J-5477	Cái	2	48.000	96.000	8	7.680	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
560	Gioăng tròn 4J-7533	Cái	14	39.000	546.000	8	43.680	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
561	Gioăng tròn 4J-8997	Cái	5	86.000	430.000	8	34.400	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
562	Gioăng tròn 4T-5072	Cái	15	246.000	3.690.000	8	295.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
563	Gioăng tròn 5H-3252	Cái	4	248.000	992.000	8	79.360	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
564	Gioăng tròn 5K-0227	Cái	12	78.000	936.000	8	74.880	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
565	Gioăng tròn 5M-2057	Cái	2	81.000	162.000	8	12.960	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
566	Gioăng tròn 6F-4718	Cái	2	260.000	520.000	8	41.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
567	Gioăng tròn 6F-6673	Cái	4	92.000	368.000	8	29.440	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
568	Gioăng tròn 6H-3977	Cái	7	176.000	1.232.000	8	98.560	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
569	Gioăng tròn 6V-3918	Cái	2	26.000	52.000	8	4.160	Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
570	Gioăng tròn 6V-5555	Cái	3	50.000	150.000	8	12.000	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
571	Gioăng tròn 6V-5556	Cái	2	69.000	138.000	8	11.040	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
572	Gioăng tròn 6V-6580	Cái	2	52.000	104.000	8	8.320	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
573	Gioăng tròn 7J-0204	Cái	12	40.000	480.000	8	38.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
574	Gioăng tròn 7J-9933 361-3549	Cái	2	68.000	136.000	8	10.880	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
575	Gioăng tròn 7M-8485	Cái	2	83.000	166.000	8	13.280	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
576	Gioăng tròn 8C-3082 117-8804	Cái	4	217.000	868.000	8	69.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
577	Gioăng tròn 8F-3469	Cái	6	56.000	336.000	8	26.880	China/Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
578	Gioăng tròn 8M-0506	Cái	5	251.000	1.255.000	10	125.500	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
579	Gioăng tròn 8M-4986	Cái	2	205.000	410.000	8	32.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
580	Gioăng tròn 8M-4987	Cái	2	184.000	368.000	8	29.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
581	Gioăng tròn 8M-4988	Cái	2	154.000	308.000	8	24.640	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
582	Gioăng tròn 8M-5249	Cái	4	192.000	768.000	8	61.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
583	Gioăng tròn 8T-7568	Cái	4	327.000	1.308.000	8	104.640	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
584	Gioăng tròn 8T-9529 310-7258	Cái	2	248.000	496.000	8	39.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
585	Gioăng xi lanh 167-0024	Cái	6	556.000	3.336.000	8	266.880	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
586	Gu zông bắt tu bỏ 8T-7044 418-6781	Cái	2	1.002.000	2.004.000	8	160.320	India/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
587	Gu zông cổ xà 116-3715	Cái	2	562.000	1.124.000	8	89.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
588	Móng hãm xu páp hút 1W-2715	Cái	6	34.000	204.000	8	16.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
589	Óng lót kim phun 227-1200	Cái	6	956.000	5.736.000	10	573.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
590	Phốt 095-1574	Cái	12	39.000	468.000	8	37.440	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
591	Phốt 111-4919	Cái	10	1.755.000	17.550.000	8	1.404.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
592	Phốt 136-2216	Cái	6	2.174.000	13.044.000	8	1.043.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
593	Phốt 161-6161	Cái	2	195.000	390.000	8	31.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
594	Phốt 509-6495	Cái	2	1.641.000	3.282.000	8	262.560	many/Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
595	Phốt chấn bụi trục cơ (trước) 4R-9999	Cái	2	621.000	1.242.000	8	99.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
596	Phốt chấn mỡ puly tăng đai 5M-9735	Cái	2	353.000	706.000	8	56.480	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
597	Phốt đầu trục các đăng lai bơm thủy lực 128-381	Cái	2	758.000	1.516.000	8	121.280	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
598	Phốt đầu trục cơ 245-7339	Cái	2	1.022.000	2.044.000	8	163.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
599	Phốt đuôi trục cơ (285-4074) 528-5684	Cái	2	3.095.000	6.190.000	8	495.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
600	Phốt ghít xu páp hút 241-8390	Cái	2	114.000	228.000	8	18.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
601	Phốt ghít xu páp xả 163-2478	Cái	2	131.000	262.000	8	20.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
602	Cụm tăng chỉnh 347-7963	Cái	1	11.724.000	11.724.000	8	937.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
603	Bu ly rãnh 279-2589	Cái	2	6.023.000	12.046.000	8	963.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
604	Bu ly trơn 333-1207	Cái	2	7.473.000	14.946.000	8	1.195.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
605	Ác piston	Cái	3	2.274.000	6.822.000	8	545.760	Germany	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
606	Phanh hoãn ắc piston	Cái	4	125.000	500.000	8	40.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
607	Bạc trục cam động cơ	Cái	6	1.196.000	7.176.000	8	574.080	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động



STT	Danh mục vật tư	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
608	Bạc trục cam động cơ	Cái	6	1.125.000	6.750.000	8	540.000	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
609	Bạc trục cam động cơ	Cái	6	1.203.000	7.218.000	8	577.440	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
610	Đũa đẩy xu páp động cơ	Cái	6	1.258.000	7.548.000	8	603.840	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
611	Con đội xu páp động cơ	Cái	6	5.006.000	30.036.000	8	2.402.880	Canada	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
612	Dẫn hướng con đội xu páp	Cái	6	605.000	3.630.000	8	290.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
613	Vít chỉnh xupap	Cái	6	646.000	3.876.000	8	310.080	Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
614	Puly tăng chỉnh dây cu roa	Cái	1	17.715.000	17.715.000	8	1.417.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
615	Ông chống bi pu ly tăng chỉnh dây cu roa quạt gió	Cái	2	1.598.000	3.196.000	8	255.680	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
616	Giá đỡ + trục puly tăng chỉnh dây cu roa quạt gió	Cái	1	9.724.000	9.724.000	8	777.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
617	Bi chữ thập các đăng	Cụm	2	5.102.000	10.204.000	8	816.320	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
618	Bu lông các đăng	Cái	12	74.000	888.000	8	71.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
619	Giảm chấn lai bơm số	Cái	2	6.046.000	12.092.000	10	1.209.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
620	Bu lông khớp giảm chấn lai bơm số	Cái	5	36.000	180.000	8	14.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
621	Vòng đệm	Cái	5	18.000	90.000	8	7.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
622	Cao su chân máy trước	Cái	2	23.323.000	46.646.000	8	3.731.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
623	Cao su chân máy sau	Cái	2	4.761.000	9.522.000	8	761.760	Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
624	Cần điều khiển cụm van tay chạng nâng hạ ben	Cái	1	22.856.000	22.856.000	8	1.828.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
625	Gioăng phốt biển mô DSH-TQ-SK	Bộ	1	7.736.000	7.736.000	8	618.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
626	Vòng bi đỡ cánh stato	Cái	1	8.109.000	8.109.000	8	648.720	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
627	Vòng bi đỡ trục	Vòng	2	4.675.000	9.350.000	8	748.000	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
628	Vòng bi đỡ đầu trục biển mô	Vòng	2	2.004.000	4.008.000	8	320.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
629	Xéc măng biển mô	Cái	2	388.000	776.000	8	62.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
630	Xéc măng gang lắp vỏ hành tinh	Cái	2	279.000	558.000	8	44.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
631	Xéc măng gang lắp trục dài biển mô	Cái	2	234.000	468.000	8	37.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
632	Cần vòng bi kim	Cái	2	276.000	552.000	8	44.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
633	Trục bánh răng hành tinh biển mô	Cái	1	3.204.000	3.204.000	8	256.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
634	Vòng bi	Vòng	2	1.164.000	2.328.000	8	186.240	South Korea	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
635	Bích hãm ca bi	Cái	1	6.233.000	6.233.000	8	498.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
636	Bích chặn cabi	Cái	2	8.226.000	16.452.000	8	1.316.160	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
637	Bạc trục rỗng	Cái	2	901.000	1.802.000	8	144.160	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
638	Măng xéc	Cái	2	1.379.000	2.758.000	8	220.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
639	Gioăng	Cái	2	399.000	798.000	8	63.840	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
640	Gioăng	Cái	2	42.000	84.000	8	6.720	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
641	Gioăng đệm	Cái	2	697.000	1.394.000	8	111.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
642	Phốt đầu trục hộp số	Cái	2	2.342.000	4.684.000	8	374.720	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
643	Gioăng tròn	Cái	2	145.000	290.000	8	23.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
644	Gioăng	Cái	2	195.000	390.000	8	31.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
645	Gioăng	Cái	2	159.000	318.000	8	25.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
646	Măng xéc	Cái	3	282.000	846.000	8	67.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
647	Gioăng	Cái	3	101.000	303.000	8	24.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
648	Gioăng	Cái	3	356.000	1.068.000	8	85.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
649	Gioăng cao su	Cái	3	794.000	2.382.000	8	190.560	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
650	Gioăng hộp số	Cái	3	673.000	2.019.000	8	161.520	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
651	Nút bịt đầu van	Cái	2	201.000	402.000	10	40.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
652	Măng xéc	Cái	2	3.748.000	7.496.000	8	599.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
653	Măng xéc	Cái	2	1.612.000	3.224.000	8	257.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
654	Gioăng hộp số	Cái	2	159.000	318.000	8	25.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
655	Gioăng	Cái	3	270.000	810.000	8	64.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
656	Gioăng	Cái	3	452.000	1.356.000	8	108.480	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
657	Gioăng hộp số	Cái	3	205.000	615.000	8	49.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
658	Gioăng đệm	Cái	3	165.000	495.000	8	39.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
659	Xéc măng	Cái	3	2.293.000	6.879.000	8	550.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
660	Xéc măng	Cái	2	2.485.000	4.970.000	8	397.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
661	Măng xéc	Cái	3	1.988.000	5.964.000	8	477.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
662	Măng xéc nhựa	Cái	3	2.202.000	6.606.000	8	528.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
663	Măng xéc nhựa	Cái	3	2.340.000	7.020.000	8	561.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
664	Ca ngoài vòng bi	Cái	3	2.039.000	6.117.000	8	489.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
665	Chốt trục bánh răng số	Cái	3	209.000	627.000	8	50.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
666	Bạc ống lót trục hộp số	Cái	3	559.000	1.677.000	8	134.160	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
667	Vòng bi	Vòng	3	5.269.000	15.807.000	8	1.264.560	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
668	Ca ngoài vòng bi	Vòng	3	7.348.000	22.044.000	8	1.763.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
669	Chốt	Cái	2	110.000	220.000	8	17.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
670	Chốt	Cái	2	78.000	156.000	8	12.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
671	Vòng bi	Vòng	2	503.000	1.006.000	8	80.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
672	Ca trong vòng bi	Vòng	3	2.069.000	6.207.000	8	496.560	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
673	Chốt	Cái	2	48.000	96.000	8	7.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
674	Chốt	Cái	2	81.000	162.000	8	12.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
675	Ca ngoài vòng bi	Cái	3	2.075.000	6.225.000	8	498.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế VAT	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
676	Ca trong vòng bi	Cái	3	3.934.000	11.802.000	8	944.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
677	Vòng bi	Vòng	3	1.087.000	3.261.000	8	260.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
678	Ca trong vòng bi	Cái	3	3.529.000	10.587.000	8	846.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
679	Vòng bi	Vòng	3	3.164.000	9.492.000	8	759.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
680	Ca ngoài vòng bi	Cái	3	2.143.000	6.429.000	8	514.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
681	Ca trong vòng bi	Cái	3	6.408.000	19.224.000	8	1.537.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
682	Cần	Cái	3	311.000	933.000	8	74.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
683	Cần nhựa bánh răng số	Cái	2	311.000	622.000	8	49.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
684	Vòng bi	Vòng	2	1.683.000	3.366.000	8	269.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
685	Bạc	Cái	2	782.000	1.564.000	8	125.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
686	Măng xéc	Cái	3	1.338.000	4.014.000	8	321.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
687	Chốt	Cái	2	597.000	1.194.000	8	95.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
688	Bạc ống lót trục hộp số	Cái	2	560.000	1.120.000	8	89.600	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
689	Xéc măng piston nâng hạ ben	Cái	3	1.139.000	3.417.000	8	273.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
690	Phốt chắn bụi nắp xi lanh nâng hạ ben	Cái	3	1.150.000	3.450.000	8	276.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
691	Bạc nắp xi lanh nâng hạ ben	Cái	2	412.000	824.000	8	65.920	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
692	Gioăng nắp xi lanh nâng hạ ben	Cái	4	230.000	920.000	8	73.600	Viet nam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
693	Cần gioăng nắp xi lanh nâng hạ ben	Cái	4	231.000	924.000	8	73.920	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
694	Bạc gối bom lái	Cái	2	1.137.000	2.274.000	8	181.920	Germany	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
695	Bi bom lái	Vòng	4	1.319.000	5.276.000	8	422.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
696	Ca bi bom lái	Cái	4	1.405.000	5.620.000	8	449.600	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
697	Gioăng nắp bom lái	Cái	2	1.068.000	2.136.000	8	170.880	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
698	Phốt đầu bom lái	Cái	2	2.237.000	4.474.000	8	357.920	Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
699	Bom ép	Cái	1	108.143.000	108.143.000	8	8.651.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
700	Chốt hãm	Cái	1	52.000	52.000	8	4.160	USA/India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000h hoạt động
				Giá trị trước Thuế (VND):	7.127.351.000					
				Thuế VAT (VND):	571.197.780					
				Tổng cộng (VND):	7.698.548.780					

Bảng chữ: Bảy tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm tám mươi đồng./.

